

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 7 - 2020

V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tho

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin.

2. Bà Trần Thị Đồi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 288/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2020/QĐXX-ST ngày 12/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/6/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Nguyễn Huỳnh N, sinh năm 1996.

HKTT: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 4, xã L, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Ngô Văn Minh T, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp Bì, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn bà Phạm Nguyễn Huỳnh N như sau:

Bà N và ông Ngô Văn Minh T xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 16/7/2018. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Ông bà đã ly thân từ tháng 10/2019 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Ngô Văn Minh T.

Về con chung: Quá trình chung sống bà N và ông T có 01 con chung tên Ngô Thị Tú U, sinh ngày 01/10/2018. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông Ngô Văn Minh T tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nhưng ông T vắng mặt không lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến nên không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Nguyễn Huỳnh N nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông Ngô Văn Minh T có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Phạm Nguyễn Huỳnh N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, căn cứ vào Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Do đó Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải

Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn ngày 16/7/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình

Căn cứ phần trình bày của bà N về mâu thuẫn của vợ chồng không thể hàn gắn, hiện không còn sống chung, không quan tâm lo lắng cho nhau, bà N vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông T, bị đơn ông T đã được Tòa án thực hiện các thủ tục tố tụng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ ông T không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân, không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Qua đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của các bên không đạt được, nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Nguyễn Huỳnh N.

Về con chung: Bà N và ông T có 01 con chung tên Ngô Thị Tú U, sinh ngày 01/10/2018. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Ngô Thị Tú U là bé gái, hiện chưa được

03 tuổi, từ lúc sinh ra đến nay bé sống cùng mẹ, được mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phát triển khỏe mạnh, toàn diện. Căn cứ vào điều kiện của các bên; quyền lợi về mọi mặt và lợi ích của con, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Ngô Thị Tú U cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, bị đơn ông T vắng mặt không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Nguyễn Huỳnh N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 18, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Phạm Nguyễn Huỳnh N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Nguyễn Huỳnh N được ly hôn với ông Ngô Văn Minh T.

Về con chung: Bà Phạm Nguyễn Huỳnh N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Ngô Thị Tú U, sinh ngày 01/10/2018.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu.

Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Khi cần thiết các bên có thể thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí:

Bà Phạm Nguyễn Huỳnh N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004942 ngày 10/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Bà N đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Tho